TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **750**/2026/DSST
Ngày: 23/4/2026
V/v" Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

2. Ông Đặng Văn Ẩn

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hồng Phước – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*: Nguyễn Thị Thúy Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và ngày 23 tháng 04 năm 2026, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1206/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 790/2026/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 1119/2026/QĐST-DS ngày 31/3/2026, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà **Bùi Thị T**, sinh năm 1956;

Địa chỉ: A, xã T, tỉnh Đồng Tháp;

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Hoàng A**, sinh năm: 1974 (Có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Ấp L, xã C, tỉnh Đồng Tháp (xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang) (Giấy ủy quyền ngày 10/6/2025).

- *Bị đơn:* Bà **Trần Thị N**, sinh năm: 1963;

Địa chỉ: Số P, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Bà **Bùi Thị Ngọc Hương**, sinh năm: 1995 (Có mặt).

Địa chỉ: Số B, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13/6/2025, nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày: Bà T với bà Trần Thị N là bạn bè thân thiết đã nhiều năm. Trong năm 2022, bà N có vay của bà T các khoản tiền và vàng, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 16/6/2022 tây: Số tiền vay: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); Lãi suất: Hai bên thỏa thuận bằng lời nói: 3%/tháng (ba phần trăm một tháng); Thời gian vay: 02 tháng (hai tháng), tức đến ngày 16/8/2022 bà N sẽ trả đủ tiền vốn và lãi suất cho bà T. Khi nhận tiền, bà N có viết biên nhận, ký tên và viết họ tên vào biên nhận.

- Lần vay thứ hai (vay vàng): Ngày 07/8/2022 tây; Số vàng vay: 10 chỉ vàng 24 kara; Thời gian vay: 01 tháng (một tháng), tức đến ngày 07/9/2022 bà N sẽ trả đủ số vàng trên cho bà T; Hai bên có lập Giấy mượn tiền, bà N có ký tên, viết họ tên.

- Lần thứ ba (vay tiền): Ngày 13/9/2022 tây; Số tiền vay: 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); Lãi suất: Hai bên thỏa thuận bằng lời nói: 3%/tháng (ba phần trăm một tháng); Thời hạn vay: Không xác định; Đối với lần vay này, đến ngày 21/9/2022 bà N, ông N mới viết biên nhận cho bà T, bà N ký tên, viết họ tên; ông Trần Đức N có ký tên.

- Lần vay thứ tư (vay vàng và tiền): Ngày 19/9/2022 tây; Số vàng vay: 02 chỉ vàng 24 kara; Số tiền vay: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng); Lãi suất đối với tiền vay: Hai bên thỏa thuận bằng lời nói: 3%/tháng (Ba phần trăm một tháng); Thời hạn vay: Không xác định; Đối với lần vay này, đến ngày 21/9/2022 bà N, ông N mới viết biên nhận cho bà T, bà N ký tên, viết họ tên; ông Trần Đức N có ký tên.

- Lần vay thứ năm (vay tiền): Ngày 30/10/2022 tây, bà T vay của ông Bùi Văn L số tiền vay: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); Lãi suất: Hai bên thỏa thuận bằng lời nói: 3%/tháng (ba phần trăm một tháng); Thời hạn vay: Không xác định; Đối với số tiền vay này, bà T đã vay của ông Bùi Văn L để cho bà N vay lại; bà N, ông N mới viết biên nhận cho bà T, bà N ký tên, viết họ tên; ông Trần Đức N ký tên.

- Lần vay thứ sáu (vay tiền): Ngày 01/11/2022, vay của Phan Thị D; Số tiền vay: 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng); Lãi suất: Hai bên thỏa thuận bằng lời nói: 3%/tháng (ba phần trăm một tháng); Thời hạn vay: Không xác định; Đối với tiền vay này, bà T vay của bà Phan Thị D để cho bà N vay lại; Hai bên có viết biên nhận, bà N có ký tên, viết họ tên.

Do đó bà T yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị N và ông Trần Đức N trả lại cho bà T số tiền và vàng tạm tính đến thời điểm khởi kiện là: 466.395.000 đồng (bốn trăm sáu mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) trong đó: Tiền vốn vay: 295.000.000 đồng (hai trăm chín mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là: 171.395.000 đồng (một trăm bảy mươi mốt triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Ngoài ra bà T còn yêu cầu bà N và ông N trả cho bà T 12 chỉ vàng 24 kara (giá trị tạm tính là 153.600.000

đồng). Thực hiện trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Trần Thị N có đại diện theo ủy quyền bà Bùi Thị Ngọc H trình bày: Bà Trần Thị N và bà Bùi Thị T là bạn bè thân thiết đã nhiều năm. Do cần tiền làm ăn nên ngày 16/6/2022 bà N mượn bà T số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và sẽ trả trong vòng 02 tháng. Ngày 07/8/2022 bà N mượn tiếp 10 chỉ vàng. Ngày 13/9/2022 bà N mượn 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), ngày 19/9/2022 vay 5.000.000 đồng và 02 chỉ vàng, 01 tấm lắc + 01 đôi bông (có ký giấy mượn tiền ngày 21/9/2022).

Do khó khăn nên bà N không trả tiền cho bà T đúng hạn mà trả từng khoản bằng hình thức chuyển khoản theo tài khoản bà T yêu cầu (có chứng từ kèm theo), cụ thể: Ngày 04/12/2022 trả 4.000.000 đồng; ngày 27/9/2023 trả 5.000.000 đồng; ngày 02/10/2023 trả 15.000.000 đồng; ngày 21/11/2023 trả 15.000.000 đồng; ngày 11/12/2023 trả 12.000.000 đồng. Do đó, đối với khoản vay 50.000.000 đồng, bà N đã trả hết nợ.

Đối với khoản vay ngày 21/9/2022, thì ngày 15/01/2025 bà N đã trả cho bà T số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và 1 tấm lắc + 1 đôi bông mượn theo giấy mượn tiền ngày 21/9/2022 thông qua bà Nguyễn Thị H trả giùm và bà T có ký đã nhận.

Đến nay, bà N chỉ còn nợ bà T là 12 chỉ vàng, bà N đồng ý trả cho bà T. Đồng thời bà N tự nguyện trả lãi cho bà T theo lãi suất theo quy định của pháp luật đối với khoản tiền đã mượn.

Đối với khoản tiền khác bà T yêu cầu bà N trả vào các ngày vay ngày 30/4/2022, ngày 30/10, ngày 01/11/2022, bà N không đồng ý vì bà N không vay khoản tiền trên, không ký biên nhận tiền.

Đồng thời, ông Trần Đức N không liên quan trong việc mượn tiền của bà N, ông N không ký tên trong biên nhận tiền ngày 21/9/2022, ông N không vay tiền của bà T mà việc mượn tiền chỉ một mình bà N. Do đó, ông N không có trách nhiệm liên đới trả tiền mượn cho bà T.

Tại phiên tòa:

1. Nguyên đơn thay đổi yêu cầu như sau: Rút yêu cầu buộc ông Trần Đức N có trách nhiệm liên đới với bà Trần Thị N thanh toán nợ cho nguyên đơn; Buộc bà Trần Thị N trả cho bà Bùi Thị T số tiền vốn vay gốc là 65.000.000 đồng, tiền lãi suất quá hạn tính từ ngày 30/10/2022 đến nay là 03 năm 05 tháng 21 ngày x 65.000.000 đồng x 10%/năm là 22.566.050 đồng và 12 chỉ vàng 24 kara (tại thời điểm xét xử có giá 16.730.000đ/chỉ = 200.760.000 đồng). Nguyên đơn rút các yêu cầu liên quan đến các ngày vay ngày 30/4/2022, ngày 30/10, ngày 01/11/2022. Tổng cộng số tiền mà nguyên đơn rút tại phiên tòa là 230.000.000 đồng.

2. Bị đơn có đại diện theo ủy quyền là bà Bùi Thị Ngọc H chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn tổng số tiền còn lại là 8.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24 Kara.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về quan điểm giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T. Buộc bà Trần Thị N phải thanh toán cho bà T số tiền tính đến ngày 21/4/2026 gồm: Nợ gốc là 65.000.000 đồng; nợ lãi là (03 năm 5 tháng 21 ngày x 65.000.000 đồng x 10%/năm = 19.500.000 đồng + 2.697.500 đồng + 368.550 đồng = 22.566.050 đồng) và 12 chỉ vàng được quy đổi thành Việt Nam đồng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc ông Trần Đức N phải liên đới với bà Trần Thị N để trả nợ cho bà Bùi Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Bùi Thị T khởi kiện bà Trần Thị N tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, bị đơn có nơi cư trú tại P, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về pháp luật áp dụng: Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực, nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật có liên quan để giải quyết vụ án.

[3] Nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Bùi Thị T yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị N trả cho bà Bùi Thị T số tiền vốn vay còn lại là 65.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn tính từ ngày 30/10/2022 đến nay là 42 tháng x 0,83%/tháng = 22.659.000 đồng và 12 chỉ vàng 24 kara (tại thời điểm xét xử có giá 16.730.000đ/chỉ = 200.760.000 đồng)

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút yêu cầu buộc ông Trần Đức N liên đới với bà Trần Thị N thanh toán nợ cho nguyên đơn: Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và không trái pháp luật nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn. Ngoài ra, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn còn rút lại các yêu cầu buộc bà N trả nợ đối với Giấy mượn tiền ngày 30/4/2022 với số tiền là 100.000.000 đồng; giấy mượn tiền ngày 30/10 với số tiền là 100.000.000 đồng;

giấy mượn tiền ngày 01/11/2022 với số tiền là 30.000.000 đồng. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

[5] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Hội đồng xét xử xét thấy:

**** Đối với yêu cầu trả tiền gốc của nguyên đơn:***

- Theo giấy vay tiền ngày 16/6/2022 thể hiện bà Trần Thị N có mượn của bà Bùi Thị T số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn 02 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Bà N có ký tên xác nhận;

- Theo giấy vay tiền ngày 07/8/2022 thể hiện bà Trần Thị N có mượn của bà Bùi Thị T 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 24K (tổng cộng 10 chỉ vàng 24), thời hạn trả 01 tháng, không thỏa thuận lãi suất. Bà N có ký tên xác nhận.

- Theo giấy mượn tiền ngày 21/9/2022 thể hiện 03 nội dung như sau: Ngày 13/9/2022, bà N có mượn của bà T 10.000.000 đồng; Ngày 19/9/2022, bà N có mượn bà T 2 chỉ vàng 24k và 5.000.000 đồng, 01 tấm lắc, 01 đôi bông; Ngày 21/09/2022, bà N có mượn của bà T 15.000.000 đồng trả lãi mỗi tháng. Phía mặt sau giấy vay tiền này thể hiện nội dung ngày 16 âm lịch 2024, bà T có nhận lại của bà N 01 tấm lắc, 01 đôi bông và 15.000.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên cùng sự thừa nhận của bà N có cơ sở xác định: Số tiền bà N nhận của bà T là 80.000.000 đồng, gồm: 50.000.000 đồng (ngày 16/6/2022) + 10.000.000 đồng (ngày 13/9/2022) + 5.000.000 đồng (ngày 19/9/2022) + 15.000.000 đồng (ngày 21/9/2022); Số vàng bà N nhận của bà T là 12 chỉ vàng và 01 tấm lắc, 01 đôi bông, gồm: 10 chỉ vàng (ngày 07/8/2022) + 02 chỉ vàng (ngày 19/9/2022) + 01 tấm lắc, 01 đôi bông (ngày 19/9/2022); Theo sự thừa nhận của hai bên: Sau khi vay, ngày 15/01/2025 bà N đã trả cho bà T số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) và 01 tấm lắc + 01 đôi bông mượn theo giấy mượn tiền ngày 21/9/2022 thông qua bà Nguyễn Thị H trả giùm và bà T đã ký nhận.

Tại biên bản đối chất ngày 09/01/2026, bà Trần Thị N trình bày có chuyển trả cho bà T 47.000.000 đồng thông qua tài khoản của bà Bùi Thị Lệ là em ruột của bà T, tuy nhiên bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà T yêu cầu bà N trả nợ cho bà T thông qua chuyển khoản cho bà Lệ. Đồng thời, bà T cũng không thừa nhận việc bà N đã trả cho bà T số tiền 47.000.000 đồng, nội dung các lần chuyển khoản không liên quan đến tranh chấp này. Do đó, không có cơ sở xác định bà N đã trả cho bà T 47.000.000 đồng. Vì vậy, bị đơn phải chịu quả hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được*

có trong hồ sơ vụ việc".

Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản như sau: *"Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định"*.

Căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*.

Căn cứ các quy định trên của pháp luật cho thấy bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền và vàng cho bà T do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T buộc bà N trả cho bà T số tiền gốc là 65.000.000 đồng và 12 chỉ vàng được quy đổi thành Việt Nam Đồng tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

**** Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:***

Căn cứ các giấy mượn tiền giữa bà N và bà T không thể hiện các bên có thỏa thuận lãi suất. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn xác định lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng nhưng các bên cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh việc thanh toán lãi với nhau. Nhận thấy các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm = 0,83%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

Về thời điểm tính lãi, nhận thấy nguyên đơn cho bị đơn vay tiền nhiều lần và có thỏa thuận thời hạn trả do đó việc nguyên đơn căn cứ vào thời điểm vay tiền cuối cùng để tính lãi cho bị đơn là có lợi cho bị đơn nên có cơ sở chấp nhận. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện thời điểm cuối cùng mà bà T cho bà N mượn tiền là ngày 21/09/2022 do đó nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 30/10/2022 là có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "*2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".*

Tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn có lãi suất như sau: *"Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn..."*

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lãi suất quá hạn như sau: Số tiền nợ gốc 65.000.000

đồng là 03 năm 05 tháng 21 ngày x 65.000.000 đồng x 10%/năm là 22.566.050 đồng phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

[6] Từ những phân tích và nhận định trên và xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do bà N thuộc trường hợp được miễn án phí vì là người cao tuổi và đã có đơn yêu cầu miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 280, Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Bùi Thị T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn là bà Trần Thị N;

2. Buộc bà Trần Thị N có trách nhiệm thanh toán cho bà Bùi Thị T số tiền nợ gốc là 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi là 22.566.050 (hai mươi hai triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn không trăm năm mươi) đồng cùng 12 chỉ vàng 24K tương đương số tiền 200.760.000 (Hai trăm triệu bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Các bên thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bà Trần Thị N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà N còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Trần Đức N cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà T khoản nợ trên. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Bùi Thị T về việc yêu cầu buộc bà Trần Thị N trả số tiền theo các giấy mượn nợ sau: Giấy mượn tiền ngày 30/4/2022 với số tiền là 100.000.000 đồng; giấy mượn tiền ngày 30/10 với số tiền là 100.000.000 đồng; giấy mượn tiền ngày 01/11/2022 với số tiền là 30.000.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị N được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự (1);
- Viện kiểm sát nhân dân (2);
- Thi hành án dân sự TPHCM (1);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (5).

2 000023 342208

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Huyền